

Số: /BC-THPTNM

Đồng Thịnh, ngày tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO CÔNG KHAI

(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ GD&ĐT)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường: Trường trung học phổ thông (THPT) Nghĩa Minh.

2. Địa chỉ: xã Đồng Thịnh, tỉnh Ninh Bình

Website: <http://thptnghiaminh.ninhbinh.edu.vn>

3. Loại hình trường: Trường công lập.

Cơ quan quản lý trực tiếp: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Ninh Bình.

4. Tóm tắt quá trình hình thành, phát triển – Sứ mạng, tầm nhìn

Trường THPT Nghĩa Minh là trường THPT công lập, được thành lập theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 24/8/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Nam Định. Hiện nay, trường đặt tại xã Đồng Thịnh, tỉnh Ninh Bình, có vị trí thuận lợi, khuôn viên xanh – sạch – đẹp – an toàn, tạo môi trường học tập thân thiện, nhân văn và thuận lợi cho học sinh phát triển toàn diện.

Nhà trường hiện có 45 cán bộ, giáo viên, nhân viên; 100% giáo viên đạt chuẩn, nhiều thầy cô có trình độ sau đại học, giàu kinh nghiệm, tâm huyết và tích cực đổi mới phương pháp giảng dạy. Trong đó có 20 cán bộ, giáo viên là đảng viên, giữ vai trò nòng cốt trong công tác chuyên môn, giáo dục tư tưởng, đạo đức và xây dựng môi trường giáo dục tích cực.

Giai đoạn 2025–2030, Trường THPT Nghĩa Minh định hướng nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, phấn đấu xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, phát triển theo hướng hiện đại, thân thiện và hội nhập. Nhà trường tập trung đẩy mạnh chuyển đổi số, đổi mới phương pháp dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; tăng cường giáo dục đạo đức, kỹ năng sống, kỹ năng công dân số; đồng thời phát triển các hoạt động trải nghiệm, câu lạc bộ và phong trào Đoàn – Hội.

Với sứ mạng lấy học sinh làm trung tâm, nhà trường quan tâm hỗ trợ học sinh còn hạn chế về học lực, tạo điều kiện để học sinh khá, giỏi phát huy năng lực, sở trường; giúp các em tự tin tiếp tục học tập hoặc lập thân, lập nghiệp.

II. THÔNG TIN CÔNG KHAI

1. Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	45		8	30	2	3	3	36	2		17	31		
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	34		7	27				33	1					
1	Toán	4		2	2				3	1		1	3		
2	Lý	3		1	2				2			1	1		
3	Hóa	4		1	3				4			1	3		
4	Sinh	3			3				3			1	2		
5	Sử	2			2				2			1	1		
6	Địa	2			2				2			1	1		
7	Văn	4		2	2				4			2	3		
8	GDCD	2			2				2			1	1		
9	TD	2			2				2			1	1		
10	GDQP-AN	1			1				1			0	1		
11	Ngoại ngữ	4		1	3				4			1	2		
12	Tin học	1			1				1			1			
13	KTCN	1			1				1			0	1		

14	KTNN	1			1			1			0	1		
II	Cán bộ quản lý	3			3			2	1					
1	Hiệu trưởng	1			1			1			1	0		
2	Phó hiệu trưởng	2			2			1	1		2	0		
II	Nhân viên	8				2	3	3						
1	Nhân viên văn thư kiêm thủ quỹ	1					1							
2	Nhân viên kế toán	1				1								
3	Nhân viên y tế	1				1								
4	Nhân viên Thư viện	1					1							
5	Nhân viên thiết bị thí nghiệm	1				1								
6	Nhân viên bảo vệ	2						2						
7	Nhân viên tạp vụ	2						2						

2. Công khai thông tin cơ sở vật chất

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	27	1.49m ² /học sinh

II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	27	1.49m ² / học sinh
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	6	0.42m ² /học sinh
6	Số phòng học đa chức năng (Có phương tiện nghe nhìn)	3	0.25m ² /học sinh
7	Bình quân lớp/ Phòng học	1/1	
8	Bình quân học sinh/ Lớp	41	
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng diện tích đất (m²)	16 300	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	8 360	
VI	Tổng diện tích các phòng (m²)		
1	Diện tích phòng học (m ²)	900	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	400	
3	Diện tích thư viện (m ²)	50	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	800	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn đội, phòng truyền thống (m ²)	25	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		TB dùng chung
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	Đạt 50%	
1.1	Khối 10	12	
1.2	Khối 11	12	

1.3	Khối 12	12	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	Thiếu 50%	
2.1	Khối 10	5	
2.2	Khối 11	5	
2.3	Khối 12	5	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/ thiết bị)	250 m ²	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	20	Số học sinh/ bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/ lớp
1	Ti vi	0	
2	Cát xét	2	
3	Đầu Video/ đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/ProJector/vật thể	18	1

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/ chỗ
XII	Số phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ	Dùng cho	Dùng cho học sinh	Số m²/ học sinh
------------	---------------	-----------------	--------------------------	-----------------------------------

	sinh	giáo viên	Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh	x		x		0,4 m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh					

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào	x	

3. Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2024- 2025

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối		
			Khối 10	Khối 11	Khối 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	739	252	252	235
1	Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	642 86.87%	216 85.71%	211 83.73%	215 91.49%
2	Khá (Tỷ lệ so với tổng số)	58 7.85%	19 7.54%	19 7.54%	20 8.51%
3	Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	16 2.17%	8 3.17%	8 3.17%	0
4	Chưa đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	23 3.11%	9 3.57%	14 5.56%	0
II	Số học sinh chia theo học lực	739	252	252	235
1	Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	130 17.59%	26 10.32%	39 15.48%	65 27.66%

2	Khá (Tỷ lệ so với tổng số)	499 67.52%	189 75.00%	141 55.95%	169 71.91%
3	Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	95 12.86%	36 14.29%	58 23.03%	1 0.43%
4	Chưa đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	15 2.03%	1 0.41%	14 5.56%	0 0%
III	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi				
1	Cấp tỉnh/ thành phố	17	2	3	12
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0
IV	Số học sinh nam/ số học sinh nữ	367/372	117/135	123/129	127/108
V	Số học sinh dân tộc thiểu số	4	2	1	1

4. Cam kết chất lượng giáo dục của trường trong năm học 2026- 2027

STT	Nội dung	Chia theo khối		
		Khối 10	Khối 11	Khối 12
I	Điều kiện tuyển sinh	Theo quy định của GD&ĐT Ninh Bình	Theo quy định của GD&ĐT Ninh Bình	Theo quy định của GD&ĐT Ninh Bình
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Theo quy định của GD&ĐT Ninh Bình	Theo quy định của GD&ĐT Ninh Bình	Theo quy định của GD&ĐT Ninh Bình
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Có nội qui học sinh, học sinh viết cam kết thực hiện nội quy có xác nhận của phụ huynh	Có nội qui học sinh, học sinh viết cam kết thực hiện nội quy có xác nhận của phụ huynh	Có nội qui học sinh, học sinh viết cam kết thực hiện nội quy có xác nhận của phụ huynh

IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Có hỗ trợ kinh phí cho học sinh gia đình khó khăn	Có hỗ trợ kinh phí cho học sinh gia đình khó khăn	Có hỗ trợ kinh phí cho học sinh gia đình khó khăn
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Chất lượng tăng lên so với năm học 2025 – 2026	Chất lượng tăng lên so với năm học 2025 – 2026	Chất lượng tăng lên so với năm học 2025 – 2026
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Lên lớp 11	Lên lớp 12	Tốt nghiệp THPT Học ĐH-CD; nghề

Nơi nhận:

- Sở GDĐT (Phòng GDTrH);
- Lãnh đạo trường;
- Công TTĐT trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG**Trần Văn Tuấn**